

Số: 37/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về Phổ cập, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;

Xét Tờ trình số 6000/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1156/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về nội dung chi và mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng điều chỉnh

Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tổ chức thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm: thực hiện theo Phụ lục số 01 đính kèm Nghị quyết này.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết: thực hiện theo Phụ lục số 02 đính kèm Nghị quyết này.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: thực hiện theo Phụ lục số 03 đính kèm Nghị quyết này.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập, gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: thực hiện theo Phụ lục số 04 đính kèm Nghị quyết này.

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: thực hiện theo Phụ lục số 04 đính kèm Nghị quyết này.

5. Chi tiền điện (hoặc dầu đèn) đối với các lớp học tại Trung tâm học tập cộng đồng ban đêm; chi hỗ trợ tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại các Trung tâm học tập cộng đồng: Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao của đơn vị để thực hiện và thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh.

6. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục:

a) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở: thực hiện theo Phụ lục số 05 đính kèm Nghị quyết này.

b) Chi đối với các học viên các lớp học xóa mù chữ được nhà nước hỗ trợ học phẩm: chi hỗ trợ học phẩm cho học viên theo học tại các lớp xóa mù chữ theo Danh mục học phẩm hỗ trợ học viên xóa mù chữ, hồ sơ quản lý, sách giáo khoa dùng chung cho các lớp xóa mù chữ, phổ cập ban đêm trên địa bàn Thành phố đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trong từng giai đoạn, mức hỗ trợ là: 250.000 đồng/học viên/kỳ học. Học phẩm được cấp bằng hiện vật theo từng kỳ học cho số lượng học viên thực nhận/thực học.

c) Chi hỗ trợ kinh phí chi thấp sáng ban đêm, chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập (đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm) và chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ:

Chi thấp sáng đối với lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm (hỗ trợ theo thời gian thực học): thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh nhưng không vượt quá 100.000 đồng/lớp/tháng.

Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập: 250.000 đồng/lớp/kỳ học.

Chi hỗ trợ cho người tham gia hoạt động tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 200.000 đồng/người/ngày.

d) Chi tiền lương đối với giáo viên thuộc biên chế dạy lớp xóa mù, chống tái mù chữ thuộc nhiệm vụ chuyên môn của cơ sở giáo dục đào tạo công lập: chi trả theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp số giờ dạy vượt định mức giờ chuẩn được thanh toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 8 tháng 3 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

đ) Chi tiền công đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ (bao gồm giáo viên thuộc biên chế của cơ sở giáo dục đào tạo công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy): Mức chi tiền công theo hợp đồng lao động trên cơ sở lương tối thiểu vùng và đảm bảo tương quan với mức lương giáo viên trong biên chế có cùng trình độ đào tạo, thâm niên công tác dạy cùng cấp học, lớp học theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

e) Chi hỗ trợ cho tình nguyện viên được huy động tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ: hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại: thực hiện theo Phụ lục số 05 đính kèm Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.
2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.
2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt danh mục tên học phẩm, số lượng học phẩm hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này.
3. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.
4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Giáo dục Đào tạo; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Ủy ban nhân dân TP. HCM;
- Ban Thường trực UB.MTTQ Việt Nam TP.HCM;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP.HCM;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Văn phòng Thành ủy TP.HCM;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND TP.HCM;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Các sở, ban, ngành TP.HCM;
- HĐND-UBND-UBMTTQVN TP Thủ Đức, 5 huyện;
- UBND-UBMTTQVN 16 quận;
- Trung tâm Công báo TP.HCM;
- Lưu: VT, (P.CTHĐND-Tuyên).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Lệ



PHỤ LỤC SỐ 01

Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi |
|---------|---|---|---------|
| 1 | Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về xây dựng XHHT, Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời | | |
| 1.1 | - Chi bồi dưỡng kiêm nhiệm cho các thành viên của Ban Chỉ đạo (Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các thành viên, Ban Thư ký) | đồng/người/tháng | 300,000 |
| 1.2 | - Chi tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm nghiệp vụ, các phiên họp định kỳ, đột xuất của Ban Chỉ đạo | | |
| 1.2.1 | + Người chủ trì | đồng/buổi | 200,000 |
| 1.2.2 | + Thư ký | đồng/buổi | 100,000 |
| 1.2.3 | + Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng | đồng/bài | 500,000 |
| 1.2.4 | + Đại biểu được mời tham dự | đồng/người/buổi | 70,000 |
| 1.3 | - Chi văn phòng phẩm phục vụ cho hoạt động của Ban Chỉ đạo và tổ giúp việc công tác xây dựng XHHT | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 2 | Chi thực hiện công tác thông tin, truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập trên các phương tiện thông tin đại chúng | | |
| 2.1 | - Chi thực hiện thông cáo báo chí, bao gồm: | | |
| 2.1.1 | + Chi biên soạn tài liệu | | |
| 2.1.1.1 | Chi viết tài liệu: | đồng/trang chuẩn | 70,000 |
| 2.1.1.2 | Chi sửa chữa, biên tập tổng thể: | đồng/trang chuẩn | 25,000 |
| 2.1.1.3 | Chi thẩm định nhận xét: | đồng/trang chuẩn | 35,000 |
| 2.1.2 | + Chi văn phòng phẩm phục vụ hoạt động thông cáo báo chí | Theo chứng từ chi thực tế hợp pháp và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm. | |
| 2.1.3 | + Chi phát hành, đăng tải thông cáo báo chí trên các phương tiện thông tin đại chúng | Theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm. | |
| 2.2 | - Chi xây dựng băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích và các hình thức cổ động trực quan khác | Theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm. | |
| 2.3 | - Chi phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật thông qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở | | |
| 2.3.1 | + Chi biên soạn tin, bài phục vụ việc phát thanh: | đồng/trang chuẩn | 75,000 |
| 2.3.2 | + Chi bồi dưỡng phát thanh bằng tiếng Việt | đồng/lần | 15,000 |
| 2.3.3 | + Chi bồi dưỡng phát thanh bằng tiếng dân tộc | đồng/lần | 20,000 |
| 2.3.4 | + Chi hỗ trợ trang thiết bị phục vụ việc phát thanh tin, bài phổ biến, giáo dục pháp luật | Theo chứng từ chi thực tế hợp pháp và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm. | |
| 3 | Chi biên soạn, biên dịch, in ấn tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập | | |
| 3.1 | - Chi biên soạn đề cương phổ biến, giáo dục pháp luật | | |
| 3.1.1 | + Chi viết tài liệu: | đồng/trang chuẩn | 70,000 |
| 3.1.2 | + Chi sửa chữa, biên tập tổng thể: | đồng/trang chuẩn | 25,000 |
| 3.1.3 | + Chi thẩm định nhận xét: | đồng/trang chuẩn | 35,000 |
| 3.2 | - Chi biên soạn thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật để phát hành hoặc đăng tải trên website, trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường | | |
| 3.2.1 | + Chi viết tài liệu: | đồng/trang chuẩn | 70,000 |
| 3.2.2 | + Chi sửa chữa, biên tập tổng thể: | đồng/trang chuẩn | 25,000 |
| 3.2.3 | + Chi thẩm định nhận xét: | đồng/trang chuẩn | 35,000 |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi |
|---------|--|---|----------------|
| 3.3 | - Chi biên soạn các sách, tài liệu hệ thống hóa các văn bản pháp luật | | |
| 3.3.1 | + Chi viết tài liệu: | đồng/trang chuẩn | 45,000 |
| 3.3.1 | + Chi sửa chữa, biên tập tổng thể: | đồng/trang chuẩn | 25,000 |
| 3.3.3 | + Chi thẩm định nhận xét: | đồng/trang chuẩn | 20,000 |
| 3.4 | - Chi xây dựng tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định): | đồng/tờ gấp đã hoàn thành | 1,000,000 |
| 3.5 | - Chi xây dựng tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định): | đồng/ tình huống đã hoàn thành | 300,000 |
| 3.6 | - Chi xây dựng câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định): | đồng/ câu chuyện đã hoàn thành | 1,500,000 |
| 3.7 | - Chi xây dựng tiêu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia): | đồng/ tiêu phẩm đã hoàn thành | 5,000,000 |
| 3.8 | - Một số nội dung chi đặc thù khác | | |
| 3.8.1 | + Chi thuê diễn viên đóng tiêu phẩm pháp luật: | đồng/người/ngày | 300,000 |
| 3.8.2 | + Chi thuê ekip quay phim: | căn cứ hợp đồng thực tế | |
| 3.8.3 | + Chi in ấn, phát hành băng, đĩa: | căn cứ hợp đồng thực tế | |
| 3.8.4 | + Chi phát hành tài liệu, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật (tờ gấp, sách pháp luật phổ thông, sách nghiệp vụ, băng, đĩa, tiêu phẩm pháp luật, tài liệu pháp luật bằng tiếng dân tộc thiểu số và các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật khác): | | |
| 3.8.4.1 | Phát hành thông qua bưu điện: | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 3.8.4.2 | Phát hành trực tiếp đối với tờ gấp | đồng/10.000 tờ gấp/lần phát hành | 100,000 |
| 3.8.4.3 | Phát hành trực tiếp đối với sách, băng đĩa | đồng/1.000 quyển sách, băng, đĩa/lần phát hành | 100,000 |
| 4 | <i>Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời</i> | | |
| 4.1 | - Báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư tỉnh ủy và các chức danh tương đương | đồng/người/buổi | 1,000,000 |
| 4.2 | - Báo cáo viên là Thứ trưởng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phó Bí thư tỉnh ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sĩ khoa học | đồng/người/buổi | 800,000 |
| 4.3 | - Báo cáo viên là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương; phó giáo sư; tiến sĩ; giảng viên chính | đồng/người/buổi | 600,000 |
| 4.4 | - Báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên) | đồng/người/buổi | 500,000 |
| 4.5 | - Báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề | đồng/người/buổi | 300,000 |
| 5 | <i>Các nội dung chi khác</i> | | 56/2023/TT-BTC |
| 5.1 | - Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập | | |
| 5.1.1 | Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | 50,000 |
| 5.1.2 | Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng đề án | Văn bản | 50,000 |
| 5.1.3 | Viết báo cáo tổng hợp trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Báo cáo | 5,000,000 |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi |
|-------|--|---|-----------|
| 5.1.4 | Viết báo cáo định kỳ hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | 3,000,000 |
| 5.1.5 | Viết báo cáo chuyên đề | Báo cáo | 3,000,000 |
| 5.1.6 | Viết báo cáo đột xuất | Báo cáo | 1,000,000 |
| 5.2 | Chi thuê hội trường, văn phòng phẩm, tài liệu, thuê phương tiện đưa đón đại biểu | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định một số mức chi cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở)





PHỤ LỤC SỐ 02

Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

| STT * | Nội dung | Mức chi |
|-------|---|---|
| 1 | Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước | |
| 1.1 | - Chi phí đi lại | Thực hiện theo khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố |
| 1.2 | - Phụ cấp lưu trú | Thực hiện theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố |
| 1.3 | - Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác | Thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố |
| 2 | Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết | |
| 2.1 | + Thuê Hội trường (nếu có) | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ |
| 2.2 | + Tài liệu | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ |
| 2.3 | + Văn phòng phẩm | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ |
| 2.4 | Chi giải khát giữa giờ | 20.000 đồng/người/buổi |

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)

PHỤ LỤC SỐ 03

Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) |
|-------|---|---|----------------|
| 1 | Mức chi đào tạo cán bộ, công chức trong nước | Thực hiện theo Điều 5 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố | |
| 2 | Mức chi bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước | | |
| 2.1 | - Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học) | | |
| 2.1.1 | + Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Thành ủy và các chức danh tương đương; Thứ trưởng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Phó Bí thư Thành ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; phó giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sĩ khoa học; tiến sĩ; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng thuộc Bộ | đồng/người/buổi | 2,000,000 |
| 2.1.2 | + Giảng viên, báo cáo viên là Phó vụ trưởng thuộc Bộ, Phó viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó cục trưởng và các chức danh tương đương; thạc sĩ; giảng viên chính | đồng/người/buổi | 1,500,000 |
| 2.1.3 | + Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương và cấp thành phố, chuyên gia các lĩnh vực (ngoài 2 đối tượng nêu trên) | đồng/người/buổi | 1,200,000 |
| 2.1.4 | + Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống | đồng/người/buổi | 600,000 |
| 2.1.5 | + Trợ giảng (nếu có) | đồng/người/buổi | 600,000 |
| 3 | Mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở nước ngoài | Thực hiện theo Điều 7 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố | |
| 4 | Mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức | Thực hiện theo Điều 8 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố | |

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)





PHỤ LỤC SỐ 04

Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) |
|-------|---|---|----------------|
| 1 | Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập | | |
| 1.1 | + Thuê Hội trường (nếu có) | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 1.2 | + Giải khát giữa giờ | đồng/người/buổi | 20,000 |
| 1.3 | + Tài liệu | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 1.4 | + Văn phòng phẩm | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 2 | Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập | | |
| 2.1 | - Chi tập huấn nghiệp vụ thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập | Thực hiện theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh | |
| 2.1.1 | + Thuê Hội trường (nếu có) | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 2.1.2 | + Giải khát giữa giờ | đồng/người/buổi | 20,000 |
| 2.1.3 | + Tài liệu | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 2.1.4 | + Văn phòng phẩm | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 2.2 | - Chi tiền công cho điều tra viên thống kê thuê ngoài | Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của HĐND Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo | |
| 2.3 | - Chi tiền công cho công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã, phường, thị trấn | Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của HĐND Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo | |
| 2.4 | - Chi tiền công cho công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã | Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của HĐND Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo | |
| 2.5 | - Chi tiền công cho công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra, khảo sát theo quyết định phân công của cơ quan có thẩm quyền | Thực hiện theo Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố | |

| | | | |
|---------|---|---|---------|
| 2.6 | - Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (thực hiện tự đánh giá, xếp loại các mô hình học tập): | | |
| 2.6.1 | + Đối với cá nhân: | | |
| 2.6.1.1 | Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 40,000 |
| 2.6.1.2 | Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 50,000 |
| 2.6.1.3 | Trên 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 60,000 |
| 2.6.2 | + Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định): | | |
| 2.6.2.1 | Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 85,000 |
| 2.6.2.2 | Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 100,000 |
| 2.6.2.3 | Trên 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 115,000 |
| 2.6.3 | + Đối với các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin | | |
| 2.6.3.1 | Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 42,500 |
| 2.6.3.2 | Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 50,000 |
| 2.6.3.3 | Trên 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 57,500 |
| 2.6.4 | - Chi Văn phòng phẩm, xăng xe và các khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo)

— BS —



PHỤ LỤC SỐ 05

Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) |
|---------|---|--|----------------|
| 1 | Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở | | |
| 1.1 | - Chi tập huấn nghiệp vụ thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục | Thực hiện theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh | |
| 1.1.1 | + Thuê Hội trường (nếu có) | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 1.1.2 | + Giải khát giữa giờ | đồng/người/buổi | 20,000 |
| 1.1.3 | + Tài liệu | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 1.1.4 | + Văn phòng phẩm | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 1.2 | - Chi tiền công cho điều tra viên thống kê thuê ngoài | Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo | |
| 1.3 | - Chi tiền công cho công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã | Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo | |
| 1.4 | - Chi tiền công cho công chức, viên chức thực hiện điều tra, khảo sát theo quyết định phân công của cơ quan có thẩm quyền | Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của HĐND Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo | |
| 1.5 | - Chi công tác kiểm tra, giám sát | Thực hiện theo Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố | |
| 1.6 | - Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục): | | |
| 1.6.1 | + Đối với cá nhân: | | |
| 1.6.1.1 | Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 40,000 |
| 1.6.1.2 | Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 50,000 |
| 1.6.1.3 | Trên 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 60,000 |
| 1.6.2 | + Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định): | | |
| 1.6.2.1 | Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 85,000 |
| 1.6.2.2 | Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 100,000 |
| 1.6.2.3 | Trên 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 115,000 |
| 1.6.3 | + Đối với các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin | | |
| 1.6.3.1 | Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 42,500 |
| 1.6.3.2 | Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 50,000 |
| 1.6.3.3 | Trên 40 chỉ tiêu | đồng/phiếu | 57,500 |
| 1.7 | - Chi vận chuyển tài liệu, thuê xe phục vụ điều tra, khảo sát công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 1.8 | - Chi Văn phòng phẩm, xăng xe và các khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 2 | - Chi hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho tình nguyện viên được huy động tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ | | |
| 2.1 | + Chi phí đi lại | Thực hiện theo khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố | |

| | | |
|-----|---|---|
| 2.2 | + Phụ cấp lưu trú | Thực hiện theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố |
| 2.3 | + Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác | Thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố |
| 3 | Chi xử lý kết quả điều tra, khảo sát | Thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung khoản 9 điều 3 và mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia |

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo)